



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO VỆ THỰC VẬT SÀI GÒN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	06 - 43
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 43



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Bảo vệ thực vật Sài Gòn được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 03006632232 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 14 tháng 06 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ năm ngày 20/08/2012.

Trụ sở chính của Công ty: Khu phố 1, Nguyễn Văn Quỳ, P.Tân Thuận Đông, Quận 7, Tp.HCM.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Dương Minh Quang	Chủ tịch	
Bà Nguyễn Thị Hồng Ánh	Thành viên	
Ông Hà Quốc Cường	Thành viên	
Ông Phan Văn Sang	Thành viên	
Ông Đặng Thanh Cương	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 26/04/2013)
Ông Hồ Séc Nhìn	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 26/04/2013)

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Hồng Ánh	Giám đốc	
Ông Hà Quốc Cường	Phó Giám đốc	
Ông Nguyễn Quốc Dũng	Phó Giám đốc	
Bà Nguyễn Ngọc Bích	Phó Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 20/11/2013)

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Võ Ngọc Lan Chi	Trưởng ban	
Bà Mai Thị Lệ Khuê	Thành viên	
Ông Nguyễn Công Khải	Thành viên	

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc



Nguyễn Thị Hồng Ánh

Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 03 năm 2014

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn được lập ngày 28 tháng 03 năm 2014, từ trang 06 đến trang 43, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến ngoại trừ

- Tại thời điểm 31/12/2013, số dư công nợ phải thu Công ty TNHH Monsanto ThaiLand chưa được đối chiếu xác nhận là 22.813.197.000 đồng đang được trình bày tại Khoản mục Các khoản phải thu khác. Bằng các thủ tục kiểm toán đã thực hiện chúng tôi không thể khẳng định được tính chính xác và phù hợp của các khoản công nợ này cũng như khả năng có thể thu hồi và mức dự phòng cần phải trích lập. Do đó Chúng tôi cũng không thể đánh giá được ảnh hưởng của vấn đề nêu trên đối với các chỉ tiêu có liên quan trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 của Công ty Cổ phần Bảo vệ thực vật Sài Gòn. (Chi tiết về khoản nợ này và số dự phòng Công ty đã trích lập xem Thuyết minh số 4 và số 5).
- Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 của Công ty liên doanh - Công ty TNHH XNK Sokimex (Có trụ sở tại Vương quốc Campuchia) chưa được hợp nhất vào báo cáo tài chính này theo phương pháp vốn chủ sở hữu do Công ty chưa có các thông tin liên quan đến tình hình tài chính của bên liên doanh, giá trị đầu tư vào Công ty này tại thời điểm 31/12/2013 theo giá gốc là 1,529 tỷ VND, giá trị dự phòng đầu tư đã trích lập là 1,135 tỷ VND. Chúng tôi không thể đánh giá được ảnh hưởng của vấn đề nêu trên đối với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 của Công ty Cổ phần Bảo vệ thực vật Sài Gòn.

M.S.C.
05-06
NHÂN
TY T
KIỂM
ASC
T.P.W
23/03/2014
NG
BAN
KIỂM
T
Đ.A
C

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ các ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi muốn lưu ý người đọc báo cáo tài chính về Các vấn đề liên quan đến số lượng hàng Công ty đang cho Công ty TNHH Dekalb Việt Nam mượn do trong thuyết minh số 4 và thuyết minh số 40 bản thuyết minh báo cáo tài chính có mô tả:

- Ban Giám đốc Công ty TNHH Dekalb Việt Nam chưa thống nhất và sẽ xem xét và kiểm tra lại số lượng hàng mượn này.
- Công ty đang hoàn tất các thủ tục để khởi kiện Công ty TNHH Dekalb Việt Nam lên Trọng tài kinh tế Tp. Hồ Chí Minh liên quan đến các khoản phải thu về hàng cho mượn và hàng chi hộ đang được trình bày trên khoản mục phải thu khác.
- Công ty TNHH Dekalb Việt Nam là công ty 100% vốn đầu tư nước ngoài được Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp phép hoạt động với thời gian là 5 năm tính từ ngày 26/08/2010.

Do kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty con - Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Lào từ khi thành lập đến ngày 31/12/2013, số lỗ lũy kế của Công ty này đã vượt vốn đầu tư của chủ sở hữu là 2,903 tỷ LAK tương ứng 7,765 tỷ VND, số dư nợ ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn 12,92 tỷ LAK tương ứng 34,566 tỷ VND. Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn (chủ sở hữu) đã thông qua việc chuyển nhượng dự án đầu tư tại nước Cộng hòa Dân Chủ Nhân Dân Lào. Do vậy, khả năng tiếp tục hoạt động theo khái niệm hoạt động liên tục của Công ty con - Công ty TNHH Bảo vệ thực vật Sài Gòn - Lào phụ thuộc vào khả năng thanh toán các khoản nợ phải trả hoặc từ sự bảo trợ của chủ sở hữu theo pháp luật Cộng hòa Dân Chủ Nhân Dân Lào và các quy định có liên quan.

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0522-13-002-1

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 03 năm 2014

Trần Trung Hiếu

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 2202-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		426,175,046,418	365,540,899,158
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	12,576,664,109	12,390,387,544
111	1. Tiền		12,576,664,109	12,390,387,544
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn			-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		182,412,660,274	139,353,205,496
131	1. Phải thu của khách hàng		181,149,431,364	121,186,668,628
132	2. Trả trước cho người bán		534,468,810	915,417,898
135	5. Các khoản phải thu khác	4	30,070,121,250	29,953,068,265
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5	(29,341,361,150)	(12,701,949,295)
140	IV. Hàng tồn kho	6	208,077,955,753	192,204,736,438
141	1. Hàng tồn kho		215,461,101,002	198,531,224,960
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(7,383,145,249)	(6,326,488,522)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		23,107,766,282	21,592,569,680
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		706,799,948	142,802,729
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		8,100,788,230	9,677,068,167
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	7	772,830,111	286,214,584
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	8	13,527,347,993	11,486,484,200
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		90,237,701,138	114,287,854,264
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		2,337,517,652	2,336,549,513
218	4. Phải thu dài hạn khác	9	2,337,517,652	2,336,549,513
220	II. Tài sản cố định		47,014,122,878	68,981,859,603
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	41,175,278,706	57,839,296,199
222	- Nguyên giá		145,858,875,399	151,853,910,112
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(104,683,596,693)	(94,014,613,913)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	11	532,177,189	-
225	- Nguyên giá		608,202,502	-
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(76,025,313)	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	12	3,239,116,060	3,669,678,608
228	- Nguyên giá		4,142,451,250	4,628,971,250
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(903,335,190)	(959,292,642)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	2,067,550,923	7,472,884,796
240	III. Bất động sản đầu tư	14	4,542,440,264	4,685,421,766
241	- Nguyên giá		5,353,287,606	5,179,665,937
242	- Giá trị hao mòn lũy kế		(810,847,342)	(494,244,171)
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	15	12,534,840,530	12,558,468,690
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		12,293,101,263	12,224,484,782
258	3. Đầu tư dài hạn khác		1,837,670,000	1,837,670,000
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(1,595,930,733)	(1,503,686,092)
260	V. Tài sản dài hạn khác		23,808,779,814	25,725,554,692
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	16	23,366,353,819	24,694,333,346
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	36	295,624,995	881,221,346
268	3. Tài sản dài hạn khác		146,801,000	150,000,000
269	VI. Lợi thế thương mại		-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		516,412,747,556	479,828,753,422

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		372,385,967,430	346,251,329,667
310	I. Nợ ngắn hạn		356,471,693,289	331,345,251,312
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	17	69,735,063,864	89,539,692,369
312	2. Phải trả người bán		259,676,613,481	207,089,385,273
313	3. Người mua trả tiền trước		673,936,416	2,555,146,880
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	3,828,781,367	5,696,915,149
315	5. Phải trả người lao động		12,563,322,031	7,470,491,474
316	6. Chi phí phải trả	19	71,685,583	2,334,386,848
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	20	13,151,905,038	19,425,091,860
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		(3,229,614,491)	(2,765,858,541)
330	II. Nợ dài hạn		15,914,274,141	14,906,078,355
333	3. Phải trả dài hạn khác	21	5,898,254,000	6,345,754,000
334	4. Vay và nợ dài hạn	22	3,885,532,318	8,560,324,355
335	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		5,330,487,823	-
338	8. Doanh thu chưa thực hiện		800,000,000	-
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		144,026,780,126	133,577,423,756
410	I. Vốn chủ sở hữu	23	144,026,780,126	133,577,423,756
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		105,300,000,000	105,300,000,000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		782,715,818	782,715,818
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		7,977,774,315	7,774,711,833
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		9,293,795,248	8,761,352,861
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		3,326,987,334	2,794,544,947
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		17,345,507,411	8,164,098,297
439	C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		516,412,747,556	479,828,753,422

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
5. Ngoại tệ các loại			
- USD		69.026,17	2.889,91

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 03 năm 2014

Người lập



Phùng Thái Phương Trang

Kế toán trưởng



Điêu Quang Trung

Giám đốc



Nguyễn Thị Hồng Ánh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2013

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2013	Năm 2012
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	870,632,122,999	773,788,790,732
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	25	13,827,470,947	21,722,578,613
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	26	856,804,652,052	752,066,212,119
11	4. Giá vốn hàng bán	27	651,161,029,413	587,096,829,686
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		205,643,622,639	164,969,382,433
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	28	1,872,400,632	5,009,808,944
22	7. Chi phí tài chính	29	13,931,361,083	16,681,738,857
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		6,931,900,428	11,200,764,753
24	8. Chi phí bán hàng	30	116,399,912,585	112,299,579,030
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	39,686,442,330	34,274,226,724
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		37,498,307,273	6,723,646,766
31	11. Thu nhập khác	32	10,650,101,448	16,454,937,479
32	12. Chi phí khác	33	18,236,742,222	5,694,707,964
40	13. Lợi nhuận khác		(7,586,640,774)	10,760,229,515
45	14. Phần lãi trong công ty liên kết, liên doanh	34	1,360,774,011	1,605,626,083
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		31,272,440,510	19,089,502,364
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	35	5,407,180,898	5,609,003,840
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	36	5,916,084,174	(432,440,143)
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		19,949,175,438	13,912,938,667
61	18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số		-	-
62	18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ		19,949,175,438	13,912,938,667
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	37	1,895	1,321

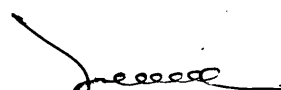
Người lập



Phùng Thái Phương Trang

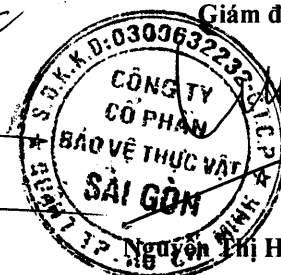
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 03 năm 2014

Kế toán trưởng



Điêu Quang Trung

Giám đốc

Nguyễn Thị Hồng Ánh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2013

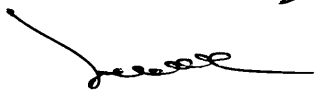
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		919.532.185.112	859.558.367.358
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(792.274.451.035)	(743.830.428.605)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(44.550.964.503)	(44.897.175.240)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(6.986.631.996)	(10.958.939.755)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(5.859.200.343)	(5.530.639.304)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		16.877.763.740	21.688.213.410
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(51.879.607.682)	(47.014.168.013)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		34.859.093.293	29.015.229.851
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(3.113.780.232)	-
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		4.036.948.651	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(15.598.394.206)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	3.708.290.924
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.671.286.955	1.313.906.961
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		2.594.455.374	(10.576.196.321)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		196.542.040.686	273.641.129.569
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(221.555.385.391)	(270.813.188.902)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		(252.710.783)	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(11.965.486.052)	(14.835.751.209)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(37.231.541.540)	(12.007.810.542)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		222.007.127	6.431.222.988
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		12.390.387.544	5.998.839.830
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(35.730.562)	(39.675.274)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm		12.576.664.109	12.390.387.544

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 03 năm 2014

Người lập

Kế toán trưởng

Phùng Thái Phương Trang

Điều Quang Trung



Hồng Anh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2013

I. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bảo vệ thực vật Sài Gòn được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 03006632232 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 14 tháng 06 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ năm ngày 20/08/2012.

Trụ sở chính của Công ty: Khu phố 1, Nguyễn Văn Quý, P.Tân Thuận Đông, Quận 7, Tp.HCM.

Vốn điều lệ 105.300.000.000 đồng tương ứng 10.530.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ
- Chi nhánh Hà Nội	Tòa nhà thương mại Machico 1, Nguyễn Trãi, Quận Thanh Xuân, Hà Nội
- Chi nhánh Đắk Lắk	Số 150 Lê Thánh Tông, P. Tân Lợi, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk
- Chi nhánh Đà Nẵng	QL 1A, xã Hòa Châu, huyện Hòa Vang, TP. Đà Nẵng
- Chi nhánh Long An	KP9, thị trấn Mộc Hóa, huyện Mộc Hóa, tỉnh Long An
- Chi nhánh Đồng Tháp	QL 30, phường Phú Mỹ, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp
- Chi nhánh Bạc Liêu	QL1A, ấp Trà Ban 1, xã Châu Hưng A, huyện Vĩnh Lợi, tỉnh Bạc Liêu
- Chi nhánh Đức Trọng	Số 196 khu phố 6, QL20, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng
- Chi nhánh Vĩnh Long	Số 62B đường Đinh Tiên Hoàng, P.8, TP. Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long
- Chi nhánh Gia Lai	Số 114 đường Trường Chinh, TP. Pleiku, tỉnh Gia Lai
- Chi nhánh Kiên Giang	Áp Vĩnh Thành B, xã Vĩnh Hòa Hiệp, huyện Châu Thành, Kiên Giang
- Chi nhánh Khánh Hòa	Thôn Vĩnh Cát, xã Suối Hiệp, huyện Diên Khánh, tỉnh Khánh Hòa
- Chi nhánh Cần Thơ	Lô 30A5, Khu Công nghiệp Trà Nóc.1, Q. Bình Thủy, Tp. Cần Thơ
- Chi nhánh Bình Phước	Số 77 ấp 2, xã Minh Hưng, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước
- Chi nhánh Nghệ An	Số 17C, đường Mai Hắc Đế, P. Lê Lợi, TP. Vinh, tỉnh Nghệ An
- Chi nhánh Lâm Đồng	KNN Công nghệ cao, xã DaSar huyện Lạc Dương, tỉnh Lâm Đồng
- Chi nhánh Đồng Nai	Áp Bảo Định, xã Xuân Định, huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai
- Xí nghiệp Hiệp Phước	Lô C1-C3, KCN Hiệp Phước, xã Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, TP. HCM
- Chi nhánh tại Cambodia	Thủ đô Phnôm Pênh, Vương Quốc Campuchia
- Chi nhánh Tân An	1248 Quốc Lộ 1, KP Quyết Thắng I, P.Khánh Hậu, Tp. Tân An, Tỉnh Long An
-- Chi nhánh An Giang	Áp Hòa Long 3, Thị trấn An Giang, Huyện Châu Thành, Tỉnh An Giang

Các công ty con được hợp nhất vào Báo cáo tài chính tại ngày 31/12/2013 gồm:

STT	Tên Công ty	Nơi thành lập	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích	Quyền kiểm soát
1	Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Lào	Cộng hoà Dân chủ Nhân dân Lào	Kinh doanh ngành nông nghiệp	100%	100%
2	Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Cambodia	Vương Quốc Campuchia	Kinh doanh ngành nông nghiệp	100%	100%

Công ty liên kết được hợp nhất vào Báo cáo tài chính tại ngày 31/12/2013 gồm:

STT	Tên Công ty	Nơi thành lập	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích	Quyền kiểm soát
1	Công ty Cổ phần Thương mại Mộc Hóa	Tỉnh Long An	Kinh doanh ngành nông nghiệp, XK Lao động	37,25%	37,25%

Công ty liên doanh không được hợp nhất vào Báo cáo tài chính tại ngày 31/12/2013 gồm:

STT	Tên Công ty	Nơi thành lập	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích	Quyền kiểm soát
2	Công ty TNHH SoKiMex	Vương Quốc Campuchia	Kinh doanh ngành nông nghiệp	50%	50%

Nguyên nhân Công ty Liên doanh không được hợp nhất tại ngày 31/12/2013:

Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn chưa có các thông tin liên quan đến tình hình tài chính của Công ty TNHH XNK Sokimex (có trụ sở tại Vương quốc Campuchia) do vậy, Công ty không có cơ sở để hợp nhất khoản đầu tư liên doanh liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty gồm:

- Sản xuất, gia công, mua bán phân bón, giống cây trồng;
- Sản xuất, gia công, mua bán thuốc thú y thủy sản;
- Kinh doanh thuốc thú y;
- Mua bán, gia công, chế biến nông sản.
- Mua bán bình xịt thuốc và phụ tùng thay thế, máy móc thiết bị phục vụ sản xuất ngành công nông nghiệp, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh);
- Dịch vụ tư vấn về trồng trọt;
- Dịch vụ xông hơi khử trùng;
- Dịch vụ xử lý chất thải, phân tích mẫu hóa chất;
- Đầu tư nghiên cứu khoa học kỹ thuật nông nghiệp và kỹ thuật phát triển máy móc thiết bị phục vụ sản xuất nông nghiệp;
- Kinh doanh lữ hành nội địa và quốc tế;
- Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch: Khách sạn, nhà hàng ăn uống (không hoạt động khách sạn, nhà hàng tại trụ sở);
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp;
- Hoạt động của câu lạc bộ thể thao;
- Hoạt động tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại;
- Quảng cáo;
- Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận;
- Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện, máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp, máy móc thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện); sách báo tạp chí (có nội dung được phép lưu hành), văn phòng phẩm, vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Kinh doanh Bất động sản;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ (trừ gia công cơ khí);
- Hoạt động dịch vụ trồng trọt;
- Đại lý ô tô và xe có động cơ.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Dự án Hoa da sar

Trên cơ sở nghị quyết số 28/NQ/BVTVSG/ĐHCĐ/2012 ngày 05/04/2012 của Đại Hội đồng đã thông qua, trong năm 2013, Dự án Nông trại hoa Dasar tại xã Da Sar huyện Lạc Dương, tỉnh Lâm Đồng do Chi nhánh Lâm Đồng quản lý và thực hiện đã được chuyển nhượng cho đối tác khách hàng với giá chuyển nhượng 2,38 tỷ VND, giá vốn dự án là 6,2 tỷ VND, lỗ từ hoạt động chuyển nhượng dự án này là 3,82 tỷ VND. Đồng thời Chi nhánh Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn tại Lâm Đồng đã được giải thể theo thông báo về chấm dứt hoạt động số 503/ĐKKD ngày 17/10/2013 từ Sở kế hoạch Đầu tư tỉnh Lâm Đồng. Chi phí dự án tại thời điểm chuyển nhượng bao gồm:

<u>Nội dung</u>	<u>Chi phí dự án</u> VND
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.144.280.438
Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang	3.746.851.419
Giá trị còn lại của tài sản cố định	192.145.357
Giá trị hàng tồn kho còn lại	126.160.515
Cộng	<u><u>6.209.437.729</u></u>

Xử lý hàng tồn kho kém phẩm chất

Trên cơ sở kết quả kiểm kê tại ngày 31/12/2013 và biên bản họp về việc giải quyết hàng tồn kho Công ty số 07/BBH/BVTV-SG/2014 ngày 11/03/2014, hội đồng kiểm kê Công ty đã quyết định thanh lý toàn bộ số lượng hàng kém phẩm chất tồn đọng, hàng hết hạn sử dụng không thể tái chế số tiền 4,45 tỷ VND, hàng tồn kho thanh lý không có giá trị thu hồi, phương thức thanh lý là tiêu hủy.

Thành lập Chi nhánh An Giang và Chi nhánh Tân An

Trong năm 2013, Chi nhánh Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật tại Tân An có trụ sở tại thị xã Tân An, tỉnh Long An và Chi nhánh Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn tại An Giang được thành lập theo Quyết định số 1209/QĐ-BVTVSG/HĐQT/2013 ngày 02/10/2013 và Quyết định số 1210/QĐ-BVTVSG/HĐQT/2013.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của Công ty con do Công ty kiểm soát (các Công ty con) được lập cho đến ngày 31/12/2013. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng năm tài chính với báo cáo tài chính của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

2.4 . Đầu tư vào Công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.



2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

2.9 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến tài sản cố định thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Tài sản cố định khác	03 năm
- Quyền sử dụng đất	45 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

Tài sản cố định thuê tài chính được trích khấu hao như tài sản cố định của Công ty. Đối với tài sản cố định thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích.

Trong kỳ Công ty đã thực hiện thay đổi chính sách kế toán đối với tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, qua đó nguyên giá tối thiểu của tài sản cố định tăng từ 10 triệu đồng lên 30 triệu đồng. Đối với những tài sản cố định trước đây không thỏa mãn điều kiện này thì giá trị còn lại được điều chỉnh sang Chi phí trả trước dài hạn và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời hạn 2 năm.

2.10 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như tài sản cố định khác của Công ty.

2.11 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán: nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá trị thị trường được tính theo giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE)
- Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế khác: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế khác.

2.12 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.14 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.15 . Phương thức chuyển đổi báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính chuyển đổi theo Chuẩn mực kế toán số 10 ban hành và công bố theo Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 của Bộ trưởng Bộ tài chính và hướng dẫn chuyển đổi theo Thông tư số 161/2007/TT-BTC của Bộ tài chính về việc hướng dẫn thực hiện 16 chuẩn mực kế toán.

Trong đó

Tài sản và nợ phải trả (cả khoản mục tiền tệ và phi tiền tệ) của cơ sở ở nước ngoài tại Vương Quốc Campuchia được quy đổi theo tỷ giá tại ngày 31/12/2013 là 0,191 RIEL/VND theo tỷ giá của Ngân hàng Acleda - Vương quốc Campuchia.

Tài sản và nợ phải trả (cả khoản mục tiền tệ và phi tiền tệ) của cơ sở ở nước ngoài tại Cộng hoà Dân chủ Nhân dân Lào được quy đổi theo tỷ giá tại ngày 31/12/2012 là 0,3739 LAK/VND theo tỷ giá của Ngân hàng Liên doanh Lào Việt.

Các khoản mục về doanh thu, thu nhập khác và chi phí được quy đổi sang Việt nam đồng theo tỷ giá bình quân năm

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái khi chuyển đổi báo cáo tài chính được phân loại như là vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp và phản ánh trên chỉ tiêu chênh lệch tỷ giá.

Các chỉ tiêu thuộc vốn đầu tư của chủ sở hữu chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch theo từng lần góp vốn của Công ty mẹ. Chênh lệch do chuyển đổi vốn chủ sở hữu, chênh lệch giữa tổng tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo được ghi nhận là chênh lệch tỷ giá phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính.

2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết chia cổ tức của Đại hội đồng cổ đông Công ty và thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị.

2.17 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản/tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.



CH
CÔN
HÃNG
010011

2.18 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.19 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho kỳ kế toán hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tiền mặt	6.154.592.738	6.750.546.452
Tiền gửi ngân hàng	5.612.071.371	5.127.241.092
Tiền đang chuyển	810.000.000	512.600.000
	12.576.664.109	12.390.387.544

4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Phải thu Công ty Monsanto Thai Land ⁽¹⁾	22.813.197.000	22.813.197.000
Phải thu về chi hộ Công ty TNHH Dekalb Việt Nam	3.969.655.195	3.969.655.195
- Hỗ trợ Công ty SPC tiền Chi phí lãi vay cho 4LC quá hạn	525.760.000	525.760.000
- Chi hộ tiền vé cào khuyến mãi	344.158.000	344.158.000
- Chi hộ chi phí cạnh tranh thị trường	1.382.654.000	1.382.654.000
- Chi phí vận chuyển	98.656.600	98.656.600
- Chi phí tái chế hàng hộ Dekalb Việt Nam	853.264.595	853.264.595
- Cho mượn hàng và chi hộ bằng sản phẩm cho các chương trình khuyến mãi (3 mặt hàng C991, DK9901,	765.162.000	765.162.000
Phải thu về cho Công ty TNHH Dekalb VN, Mosanto Thailand mượn hàng ⁽³⁾	1.517.247.000	1.517.247.000
Phải thu tiền chiết khấu thanh toán	322.713.669	199.588.756
Phải thu về chi hộ tiền trợ cấp mất việc làm	27.381.375	36.881.375
Phải thu tiền thuế TNCN	75.704.522	75.704.522
Phải thu CBCNV tiền vay và lãi vay về mua cổ phiếu	-	90.107.761
Phải thu CBCNV về chi vượt quỹ khen thưởng phúc lợi	523.835.002	753.376.993
Phải thu cổ tức lợi nhuận được chia	123.000.000	183.600.000
Ứng trước án phí cho Trung tâm Trọng tài thương mại TP.HCM	173.788.000	-
Phải thu khác	523.599.487	313.709.663
	30.070.121.250	29.953.068.265

⁽¹⁾ Tương ứng với giá trị của lô bắp giống mua từ Công ty Monsanto Thai Land (theo hình thức mua đứt bán đoạn) không còn khả năng thương mại (lỗi kỹ thuật, hỏng hóc, hết hạn sử dụng, kém phẩm chất, mỗi mọt...) thu hồi từ các đại lý từ năm 2009 đến năm 2010 gồm:

Mã hàng	Số lượng tại kho Hà Nam	Số lượng tại kho Quận 7	Tổng cộng	Đơn giá	Thành tiền
	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4)	(5) = (4) x (3)
C919	32.075	184.300	216.375	69.000	14.929.875.000
DK414	12.924	80.340	93.264	69.000	6.435.216.000
DK9901	1.689	17.880	19.569	74.000	1.448.106.000
Cộng	46.688	282.520	329.208		22.813.197.000

Liên quan đến số lượng hàng không còn khả năng thương mại nói trên, vào tháng 08/2011 Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn (SPC) đã ký Biên bản thỏa thuận đổi trả hàng với Văn phòng Đại diện Monsanto Thái Lan tại TP.HCM với pháp nhân đại diện ký thỏa thuận là Công ty TNHH Dekalb Việt Nam (là Công ty 100% vốn đầu tư nước ngoài có thời hạn hoạt động tại Việt Nam là 5 năm kể từ ngày 26/08/2010, nhà đầu tư là Công ty Monsanto Singapore), nội dung như sau:

Monsanto sẽ đổi hàng theo số lượng và chủng loại giống tương ứng như lúc Monsanto nhận tại kho của SPC, trường hợp sản phẩm hàng đổi mà bên Monsanto không còn kinh doanh nữa, Monsanto sẽ đổi sang sản phẩm khác có giá trị tương đương. Theo đó, Monsanto sẽ trả hàng cho SPC căn cứ vào số lượng SPC mua hàng từ Công ty TNHH Dekalb Việt Nam (Monsanto sẽ chuyển trả với số lượng từ 10% đến 20% tính trên mỗi đợt bán hàng mà SPC mua của Công ty TNHH Dekalb Việt Nam). Cũng theo thỏa thuận này, SPC sẽ cung cấp phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ làm cơ sở để chuyển hàng từ hai kho nói trên đến nơi chỉ định của Công ty TNHH Dekalb Việt Nam.

Trên cơ sở thỏa thuận đổi hàng nêu trên, Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn đã ký 02 thỏa thuận cho tặng và biên bản giao nhận bắp giống dùng để làm nguyên liệu phân bón vi sinh: Thỏa thuận thứ nhất ngày 14/09/2011 giữa Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn (bên xuất hàng), Công ty TNHH Dekalb Việt Nam (bên cho tặng) và Doanh nghiệp tư nhân Địa Long Phát (bên nhận). Thỏa thuận thứ hai ngày 24/09/2011 giữa Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn (bên xuất hàng), Công ty TNHH Dekalb Việt Nam (bên cho tặng) và Công ty TNHH Một thành viên Trung Đức (bên nhận hàng).

Căn cứ thỏa thuận cho tặng và biên bản giao nhận bắp giống, Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn đã sử dụng phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ để xuất toàn bộ số lượng hàng không còn khả năng thương mại nói trên và đã bàn giao cho các bên liên quan.

⁽²⁾ Chi tiết hàng chi hộ chương trình khuyến mại tính đến thời điểm 31/12/2013:

Mã hàng	Số lượng hàng chi hộ chương trình khuyến mãi Kg	Số lượng Dekalb VN đã trả Kg	Số lượng còn phải thu Kg	Đơn giá	Thành tiền
C919	15.000	(20.000)	(5.000)	69.000	(345.000.000)
DK9901	16.000	-	16.000	69.000	1.104.000.000
DK414	13.584	(13.506)	78	79.000	6.162.000
	44.584	(33.506)	11.078		765.162.000

⁽³⁾ Tại ngày 31/12/2013, Số lượng hàng mà Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn cho Công ty TNHH Dekalb Việt Nam, Monsanto Thailand mượn gồm:

Mã hàng	Số lượng cho mượn (*)	Số hàng đã trả Kg	Số còn phải thu, phải trả Kg	Đơn giá VND	Thành tiền VND
C919	21.841	(15.000)	6.841	69.000	472.029.000
DK414	4.142	(5.000)	(858)	69.000	(59.202.000)
DK9901	13.980	-	13.980	79.000	1.104.420.000
Cộng	39.963	(20.000)	19.963		1.517.247.000

(*) Công ty TNHH Dekalb Việt Nam sẽ xem xét và kiểm tra lại số lượng do trong một số đợt, tại thời điểm mượn hàng, hợp đồng cũng như thỏa thuận về việc cho mượn cũng chưa được ký kết.

5 . DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Dự phòng phải thu khách hàng kinh doanh	(9.442.885.440)	(5.310.067.674)
Công ty Monsanto Thai Land ⁽¹⁾	(15.969.237.900)	(7.000.000.000)
Công ty TNHH Bảo vệ Thực Vật Sài Gòn - Lào ⁽²⁾	(12.000.000.000)	(3.000.000.000)
Công ty TNHH Dekalb Việt Nam	(3.572.283.587)	-
	(40.984.406.927)	(15.310.067.674)

⁽¹⁾ Khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi khách hàng Monsanto Thai Land đang được Công ty trích lập theo Nghị quyết đại hội cổ đông số 48/NQ/BVTVSG/ĐHCĐ/2012 ngày 25/06/2012, số tiền trích lập tại ngày 31/12/2012 là 7 tỷ VND. Nếu Công ty trích lập đầy đủ khoản dự phòng này tại ngày 31/12/2012 số tiền 11,406 tỷ VND thì giá trị trích lập bổ sung dự phòng nợ phải thu khó đòi của khách hàng này trong năm 2013 số tiền 4,562 tỷ VND thay vì Công ty đã trích lập vào chỉ phí quản lý doanh nghiệp năm 2013 số tiền 8,969 tỷ VND làm lợi nhuận trước thuế trên kết quả kinh doanh năm 2013 giảm 4,406 tỷ VND.

⁽²⁾ Khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi tại ngày 31/12/2012 của Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Lào đang được Công ty trích lập theo Nghị quyết đại hội cổ đông số 48/NQ/BVTVSG/ĐHCĐ/2012 ngày 25/06/2012, số tiền trích lập tại ngày 31/12/2012 là 3 tỷ VND, số tiền đã trích lập bổ sung tại ngày 31/12/2013 là 9 tỷ VND. Nếu Công ty trích lập đầy đủ khoản dự phòng này theo quy định, tại thông tư 228/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính thì số dự phòng cần phải trích lập tại ngày 31/12/2012 là 25,192 tỷ VND và số dự phòng cần trích bổ sung tại ngày 31/12/2013 là 4,646 tỷ VND.

6 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	4.648.575.981
Nguyên liệu, vật liệu	60.403.499.901	56.764.918.466
Công cụ, dụng cụ	283.133.776	314.922.549
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang ⁽¹⁾	2.040.274.961	6.025.864.223
Thành phẩm	145.422.222.874	121.257.723.003
Hàng hoá	7.311.969.490	9.519.220.738
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(7.383.145.249)	(6.326.488.522)
	208.077.955.753	192.204.736.438

7 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	298.314.076	227.190.598
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	98.222.110	-
Thuế Thu nhập cá nhân	376.293.925	59.023.986
	772.830.111	286.214.584

8 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013	31/12/2013	01/01/2013
	USD	USD	* VND	VND
Tạm ứng			2.055.681.931	1.633.734.349
Tài sản thiếu chờ xử lý			72.466.728	84.475.988
Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược ⁽¹⁾			11.399.199.334	9.768.273.863
- Ngân hàng HSBC (VND)			5.114.686.749	5.468.684.723
- Ngân hàng HSBC (USD)	21.285,00		448.474.950	-
- Ngân hàng Agribank CN HCM	120.001,00	42.853,69	2.530.221.085	892.085.265
- Ngân hàng Sacombank	-	12.250,00	-	255.143.000
- Ngân hàng Vietinbank CN I	151.845,00	146.787,00	3.201.653.723	3.055.664.979
- Ký quỹ khác			104.162.827	96.695.896
			13.527.347.993	11.486.484.200

(1) Số dư tại ngày 31/12/2013 là các khoản ký quỹ ký cược ngắn hạn để mở L/C tại các ngân hàng cho các hợp đồng nhập khẩu nguyên vật liệu.

9 . PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Trả trước Công ty Cổ phần Tập đoàn Nam Cường theo tiến độ mua căn hộ ^(*)	2.337.517.652	2.336.549.513
	2.337.517.652	2.336.549.513

(*) Đây là khoản trả tiền trước theo tiến độ được thực hiện dưới phương thức cho chủ đầu tư vay với lãi suất 0% theo hợp đồng vay vốn số 357/10/HĐKH/BVTVSG/TCHC ngày 19/11/2009 để đầu tư xây dựng tòa nhà HH2D khu đô thị mới Dương Nội - Quận Hà Đông, Hà Nội giữa Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn và Chủ đầu tư là Công ty Cổ phần Tập đoàn Nam Cường, đổi lại Công ty Cổ phần Tập đoàn Nam Cường sẽ chuyển nhượng cho Công ty quyền mua căn hộ số D04-02 diện tích 162 m² tại khu chung cư HH2D - Khu đô thị Dương Nội - TP Hà Nội với mức giá ưu đãi là 17.696.053 triệu/m².

Ngày 11/11/2013, hai bên đã tiến hành thanh lý hợp đồng vay vốn nêu trên để chuyển sang ký kết hợp đồng mua bán căn hộ. Tổng số tiền trên hợp đồng vay vốn sẽ được chuyển sang giá trị thanh toán đợt 1 của hợp đồng mua bán căn hộ. Công ty CP Bảo vệ Thực vật Sài Gòn đã ký hợp đồng mua bán căn chung cư số 2166 HH2D/HĐ/HH2D-LVL ngày 11 tháng 11 năm 2013 với Công ty CP Tập đoàn Nam Cường Hà Nội. Theo đó, hai bên đồng ý mua, bán căn hộ số 02 tầng 4 với diện tích sàn 162m² thuộc tòa nhà chung cư HH2D khu "Lê Văn Lương residentials", được xây dựng trên Lô đất có ký hiệu HH02 thuộc đô thị mới Dương Nội theo quyết định số 1955/QĐ-UBND ngày 02/07/2008 của UBND TP. Hà Nội.

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	TSCĐ khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	51.222.568.033	43.894.343.175	32.870.721.419	4.661.666.466	17.557.112.164	1.647.498.855	151.853.910.112
Số tăng trong năm	330.940.910	2.127.485.908	496.383.979	10.385.445	-	-	2.965.196.242
- Mua sắm mới	330.940.910	2.127.485.908	496.383.979	10.385.445	-	-	2.965.196.242
Số giảm trong năm	(155.205.605)	(4.036.327.083)	(332.011.367)	(1.771.637.854)	(3.780.872.211)	(565.403.584)	(10.641.457.704)
- Giảm theo TT45/2013/TT-BTC	(82.993.784)	(2.334.692.025)	(141.256.518)	(1.771.637.854)	-	(565.403.584)	(4.895.983.765)
- Thanh lý, nhượng bán	(72.211.821)	(1.701.635.058)	(190.754.849)	-	(3.780.872.211)	-	(5.745.473.939)
Phân loại lại TSCĐ	1.679.663.794	(1.936.770.720)	240.746.507	16.360.419	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC	189.900.650	321.435.949	480.867.936	(1.241.356)	690.263.570	-	1.681.226.749
Số dư cuối năm	53.267.867.782	40.370.167.229	33.756.708.474	2.915.533.120	14.466.503.523	1.082.095.271	145.858.875.399
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	27.376.329.880	31.297.948.992	29.790.659.031	4.445.292.078	551.377.952	553.005.980	94.014.613.913
Số tăng trong năm	7.488.271.546	4.992.461.031	2.422.579.816	85.855.470	1.216.491.704	181.470.421	16.387.129.988
- Khấu hao trong năm	7.488.271.546	4.992.461.031	2.422.579.816	85.855.470	1.216.491.704	181.470.421	16.387.129.988
Số giảm trong năm	(139.756.288)	(3.744.281.538)	(286.817.863)	(1.664.177.840)	(363.142.760)	(286.953.894)	(6.485.130.183)
- Giảm theo TT45/2013/TT-BTC	(67.544.467)	(2.212.865.993)	(117.988.858)	(1.664.177.840)	-	(286.953.894)	(4.349.531.052)
- Thanh lý, nhượng bán	(72.211.821)	(1.531.415.545)	(168.829.005)	-	(363.142.760)	-	(2.135.599.131)
Phân loại lại TSCĐ	1.095.198.506	(1.290.840.027)	245.085.243	21.012.898	-	(70.456.620)	-
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC	109.987.614	203.073.901	433.098.785	(854.927)	21.677.602	-	766.982.975
Số dư cuối năm	35.930.031.258	31.458.362.359	32.604.605.012	2.887.127.679	1.426.404.498	377.065.887	104.683.596.693
Giá trị còn lại							
Số dư đầu năm	23.846.238.153	12.596.394.183	3.080.062.388	216.374.388	17.005.734.212	1.094.492.875	57.839.296.199
Số dư cuối năm	17.337.836.524	8.911.804.870	1.152.103.462	28.405.441	13.040.099.025	705.029.384	41.175.278.706

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 165.101.150.052 đồng

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	-	-
Số tăng trong năm	608.202.502	608.202.502
- <i>Mua sắm mới</i>	608.202.502	608.202.502
Số giảm trong năm	-	-
Số dư cuối năm	608.202.502	608.202.502
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	-	-
Số tăng trong năm	76.025.313	76.025.313
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	76.025.313	76.025.313
Số giảm trong năm	-	-
Số dư cuối năm	76.025.313	76.025.313
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	-	-
Số dư cuối năm	532.177.189	532.177.189

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	3.213.389.900	882.406.350	533.175.000	4.628.971.250
Số tăng trong năm	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	(486.520.000)	-	(486.520.000)
Số dư cuối năm	3.213.389.900	395.886.350	533.175.000	4.142.451.250
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	54.227.494	601.795.148	303.270.000	959.292.642
Số tăng trong năm	54.157.596	45.131.202	95.793.750	195.082.548
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	54.157.596	45.131.202	95.793.750	195.082.548
Số giảm trong năm	-	(251.040.000)	-	(251.040.000)
Số dư cuối năm	108.385.090	395.886.350	399.063.750	903.335.190
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	3.159.162.406	280.611.202	229.905.000	3.669.678.608
Số dư cuối năm	3.105.004.810	-	134.111.250	3.239.116.060

13 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
- Dự án xây dựng nhà máy Hiệp Phước	-	31.900.000
- Dự án Hoadasar tại tỉnh Lâm Đồng (*)	-	3.746.851.419
- Dự án Kho Long An	407.320.574	189.253.779
- Dự án nhà kho dưới lưới điện	-	587.901.339
- Dự án kho Đồng Tháp	-	144.545.455
- Dự án kho mở rộng Cần Thơ	158.386.306	158.386.306
- Chi phí trồng vườn cây lâu năm và công trình xây dựng tại Lào	1.077.487.323	2.614.046.498
- Cây café trồng năm 2012 tại Lào	424.356.720	-
	2.067.550.923	7.472.884.796

(*) Căn cứ Nghị quyết số 28/NQ/BVTVSG/ĐHCĐ/2012 ngày 05/04/2012 của Đại Hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Bảo Vệ Thực Vật Sài Gòn về việc thông qua nội dung lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản thông qua chủ trương chuyển nhượng dự án Hoadasa.

Trong năm 2013, Công ty đã tiến hành chuyển nhượng dự án Hoadasar theo Hợp đồng chuyển nhượng dự án số 105/HĐ/BVTVSG/KHĐT/2013 ngày 26/02/2013 giữa Công ty Cổ phần bảo vệ Thực vật Sài Gòn và Hợp tác xã Dịch vụ Nông nghiệp Tổng hợp Anh Đào.

14 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Quyền sử dụng đất	Nhà cửa, vật kiến trúc	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	895.710.700	4.288.955.237	5.184.665.937
Số tăng trong năm	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC	-	168.621.669	168.621.669
Số dư cuối năm	895.710.700	4.457.576.906	5.353.287.606
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	494.244.171	494.244.171
Số tăng trong năm	-	297.171.800	297.171.800
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	-	297.171.800	297.171.800
Số giảm trong năm	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC	-	19.431.371	19.431.371
Số dư cuối năm	-	810.847.342	810.847.342
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	895.710.700	3.794.711.066	4.690.421.766
Số dư cuối năm	895.710.700	3.646.729.564	4.542.440.264

15 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	12.293.101.263	12.224.484.782
- Công ty Cổ phần Thương mại Mộc Hóa	10.763.729.535	10.679.222.882
- Công ty Sokimex (*)	1.529.371.728	1.545.261.900
Đầu tư dài hạn khác	1.837.670.000	1.837.670.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(1.595.930.733)	(1.503.686.092)
- Công ty Cổ phần Nông dược H.A.I	(460.670.000)	(356.630.000)
- Công ty Sokimex (Vương quốc Cambodia)	(1.135.260.733)	(1.147.056.092)
	12.534.840.530	12.558.468.690

(*) Đây là khoản liên doanh giữa Công ty Cổ phần Bảo Vệ Thực vật Sài Gòn (SPC Việt Nam) với Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Sokimex theo hợp đồng hợp đồng ngày 12/05/2009 cùng đầu tư vào dự án phát triển Nông nghiệp - Khu du lịch sinh thái tại vườn quốc gia Kirirom, Cambodia. Liên quan đến khoản liên doanh này, Công ty đang đàm phán để chuyển nhượng lại khoản đầu tư này cho đối tác. chênh lệch giữa giá bán tạm tính và giá trị đầu tư ban đầu được Công ty tạm thời trích lập dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2013 như sau:

Tên công ty	Tỷ lệ sở hữu	Quyền kiểm soát	Ngành nghề kinh doanh
Công ty Cổ phần Thương mại Mộc Hóa	37,25%	37,25%	Cung ứng XK lao động, môi giới thương mại, kinh doanh hàng nông sản, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật

Đầu tư dài hạn khác

	31/12/2013	01/01/2013	31/12/2013	01/01/2013
	Số lượng CP	Số lượng CP	VND	VND
Công ty Cổ phần Nông dược H.A.I	61.200	61.200	1.837.670.000	1.837.670.000
			1.837.670.000	3.134.865.603

Dự phòng giảm giá đối với khoản đầu tư chứng khoán dài hạn

Tên Chứng khoán	Số lượng cổ phần (2)	Giá trị theo giá thị trường (3)	Giá trị theo sổ kế toán (4)	Số dự phòng giảm giá (5) = (3)-(4)
Công ty Cổ phần Nông dược H.A.I ⁽¹⁾	61.200	1.377.000.000	1.837.670.000	(460.670.000)

Cơ sở trích lập dự phòng:

⁽¹⁾ Giá đóng cửa tại ngày 31/12/2013 của mã cổ phiếu HAI niêm yết trên sàn HOSE.

16 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Chi phí thuê đất Hiệp Phước ⁽¹⁾	17.193.485.423	17.696.898.281
Chi phí thanh lý hàng tồn kho năm 2011 ⁽²⁾	-	28.640.925
Chi phí thuê văn phòng, kho bãi các Chi nhánh	51.678.004	903.388.852
Chi phí cải tạo đất thuê tại Lào	6.067.995.942	6.065.405.288
Chi phí khác	53.194.450	-
	23.366.353.819	24.694.333.346

⁽¹⁾ Đây là khoản chi phí thuê đất trả trước cho diện tích 42.123 m² thuộc lô C1-C3 tại Khu Công nghiệp Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, TP. Hồ Chí Minh theo hợp đồng cho thuê quyền sử dụng đất số 80/HĐTD.05 ngày 27/06//2005 và Phụ lục hợp đồng số 09 ngày 28/07/2008 giữa Công ty CP Bảo vệ Thực vật Sài Gòn và Công ty Cổ phần Phát triển Công nghiệp Tân Thuận, thời hạn thuê là 44 năm tính từ ngày 27 tháng 06 năm 2005. Quyền sử dụng đất thuê này đang được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo khoản vay để đầu tư xây dựng Siêu Thị Nông nghiệp tại Kiên Giang.

⁽²⁾ Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên số 48/NQ/BVTVSG/ĐHCĐ/2012 ngày 25 tháng 06 năm 2012 đã quyết nghị thông qua việc phân bổ chi phí thanh lý hàng tồn kho phát sinh trong năm 2011 giá trị 1.028.640.925 đồng được phân bổ vào kết quả kinh doanh năm 2012 số tiền 1.000.000.000 đồng.

17 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Vay ngắn hạn	66.538.014.736	88.458.646.891
- Vay ngân hàng	52.611.514.736	65.232.146.891
- Vay tổ chức khác	13.800.000.000	21.800.000.000
- Vay cá nhân	126.500.000	1.426.500.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	3.197.049.128	1.081.045.478
	69.735.063.864	89.539.692.369

Chi tiết vay ngắn hạn

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Vay ngân hàng	15.223.000.000	65.232.146.891
- Ngân hàng NN&PT NT CN.TPHCM (VND) ⁽¹⁾	15.223.000.000	2.419.200.000
- Ngân hàng NN&PT NT CN.TPHCM (USD)	-	4.301.151.918
- Ngân hàng HSBC (USD)	-	21.755.704.728
- Ngân hàng HSBC (VND) ⁽²⁾	14.817.553.751	3.950.000.000
- Ngân hàng Vietinbank ⁽³⁾	22.570.960.985	32.636.971.614
- NH Sacombank Chi nhánh Lào	-	169.118.631
Vay tổ chức khác	13.800.000.000	21.800.000.000
- Công ty TNHH MTV Bò sữa TP.HCM ⁽⁴⁾	8.000.000.000	12.000.000.000
- Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn ⁽⁵⁾	5.800.000.000	7.800.000.000
- Công đoàn Công ty SPC	-	2.000.000.000
Vay cá nhân ⁽⁶⁾	126.500.000	1.426.500.000
	66.538.014.736	88.458.646.891

Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn

Số dư tại ngày 31/12/2013 gồm các Hợp đồng tín dụng cụ thể như sau:

- (1) Hợp đồng tín dụng số 1700-LAV-201300909 ngày 23/07/2013
 - Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Thanh toán L/C, bổ sung vốn lưu động
 - Thời hạn cho vay: 12 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 9%/ năm;
 - Hình thức đảm bảo tiền vay: Thẻ chấp tài sản;
- (2) Hợp đồng cung cấp tiện ích chung số VNM110716 ngày 23/5/2011
 - Hạn mức tín dụng: 7.000.000 USD;
 - Mục đích vay: Vay thanh toán tiền hàng;
 - Thời hạn cho vay: 01 tháng đến 04 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 6,0%/năm đến 7,5%/năm;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thẻ chấp hàng tồn kho tại từng thời điểm;
- (3) Hợp đồng tín dụng số 32/2013-HĐTDHM/NHCT902-SPC ngày 15/08/2013
 - Hạn mức tín dụng: 150.000.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: thanh toán L/C, thanh toán cho các nhà cung cấp trong nước;
 - Thời hạn cho vay: từ 3 đến 6 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 7,5%/ năm;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thẻ chấp tài sản;
- (4) Hợp đồng tín dụng số 249/HĐ/BVTVSG/TCKT/2012 ngày 01/01/2012, và
 - Số tiền: 18.000.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - Thời hạn: 31/12/2013;
 - Lãi suất: 8%/năm;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp;

- (5) Số dư tại ngày 31/12/2013 gồm các Hợp đồng tín dụng sau::
- 5.1 Hợp đồng vay vốn số 431/HĐ/BVTVSG/TCKT/2013 ngày 11/06/2013
- Số tiền vay: 4.000.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Sử dụng cho hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - Lãi suất: 8%/ năm;
 - Thời gian: 6 tháng;
 - Hình thức đảm bảo: Tín chấp;

- 5.2 Hợp đồng vay vốn số 1003/HĐ/BVTVSG/TCKT/2013 ngày 21/11/2013
- Số tiền vay: 1.800.000.000 đồng
 - Mục đích vay: Sử dụng cho hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - Lãi suất: 8%/ năm;
 - Thời gian: 6 tháng;
 - Hình thức đảm bảo: Tín chấp;

(6) Vay cán bộ công nhân viên theo thông báo của Công ty ngày 11/05/2011, lãi suất 8%/ năm.

18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	792,380,912	2,096,265,183
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	55,353,441
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	2,542,432,348	2,993,745,638
Thuế Thu nhập cá nhân	493,968,107	551,550,887
	<u>3,828,781,367</u>	<u>5,696,915,149</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Trích trước chi phí khuyến mại		2200501892
Trích trước chi phí lãi vay	65,285,583	-
Trích trước chi phí khác	6,400,000	133,884,956
	<u>71,685,583</u>	<u>2,334,386,848</u>

20 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tài sản thừa chờ xử lý	7.803.619	7.803.619
Kinh phí công đoàn	1.385.381.581	1.661.418.588
Bảo hiểm xã hội	646.426.470	1.421.924.810
Bảo hiểm y tế	117.847.879	119.398.999
Bảo hiểm thất nghiệp	53.765.002	51.209.918
Phải trả về chiết khấu thương mại	2.484.391.803	1.938.014.612
- Văn phòng Công ty	673.081.905	1.086.233.443
- Chi nhánh	1.811.309.898	851.781.169
Phải trả lãi ký quỹ	446.019.351	598.720.956
- Văn phòng Công ty	102.141.998	601.644
- Chi nhánh	343.877.353	598.119.312
Phải trả chi phí vận chuyển	-	138.336.848
- Chi nhánh	-	138.336.848
Phải trả khách hàng về phí chuyển tiền thanh toán	194.383.832	0
Phải trả chiết khấu thanh toán	-	65.141.016
Phải trả Sở Tài chính TP. HCM (*)	3.000.000.000	4.500.000.000
Cổ tức phải trả	774.984.535	5.365.358.587
- Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn	122.933.335	5.038.013.484
- Công ty Cổ phần Nông dược H.A.F	193.050.000	-
- Cổ đông khác	459.001.200	327.345.103
Phải trả lãi vay	74.583.000	220.750.000
- Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn	74.583.000	220.750.000
Phải trả CBCNV tiền bồi dưỡng độc hại	306.531.645	371.165.441
Phải trả về mượn hàng Công ty CP Nông dược H.A.I	-	114.400.000
Phải trả về nhận đổi hàng cho khách hàng	1.603.533.377	953.849.461
Phải trả khác	2.056.252.944	1.897.599.005
	13.151.905.038	19.425.091.860

(*) Khoản Công ty tạm ứng vốn từ tài khoản tạm giữ "tiền bán nhà xưởng vật kiến trúc" do Sở Tài chính làm chủ tài khoản để thanh toán tiền thuê đất tại KCN Hiệp Phước phục vụ di dời nhà máy do sản xuất gây ô nhiễm môi trường theo hợp đồng tạm ứng vốn số 04/2006/TC-NX-NS ngày 07/09/2006; số tiền gốc tạm ứng là 5 tỷ đồng.

21 . PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Nhận ký quỹ ký cược dài hạn	5.898.254.000	6.345.754.000
	5.898.254.000	6.345.754.000

(*) Đây là các khoản ký quỹ ký cược dài hạn của khách hàng, lãi suất nhận ký quỹ Công ty phải trả là 9%/năm, thanh toán vào thời điểm cuối năm hoặc khi kết thúc hợp đồng.

22 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Vay dài hạn	3.824.831.847	8.560.324.355
- Ngân hàng Nông nghiệp và PT Nông thôn CN TP. HCM ⁽¹⁾	3.313.954.829	7.039.436.766
- Ngân hàng Liên doanh Việt Lào ⁽²⁾	510.877.018	1.520.887.589
Nợ dài hạn	60.700.471	-
- Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc Tế Việt Nam ⁽³⁾	60.700.471	-
	3.885.532.318	8.560.324.355

(1) Thông tin bổ sung vay dài hạn

Hợp đồng và Bên cho vay	Lãi suất	Thời hạn	Số dư nợ gốc cuối năm	Đến hạn trả trong năm tới	Mục đích vay
			VND	VND	
Hợp đồng 1700- LAV-201001443 ngày 02/06//2010 (*)	Theo từng thời điểm nhận nợ vay	60 tháng	1.286.575.481	429.600.000	Xây dựng siêu thị Nông nghiệp Sài Gòn tại Kiên Giang
Hợp đồng 1700- LAV-201000091 ngày 05/01/2010 (**)	12%/năm, có điều chỉnh hàng năm	72 tháng	3.801.952.517	1.521.308.768	Đầu tư xây dựng nhà máy tại KCN Hiệp Phước giai đoạn 2
			5.088.527.998	1.950.908.768	

(*) Phương thức đảm bảo tiền vay

- Thẻ chấp thừa đất số C1-C3, KCN Hiệp Phước theo hợp đồng thế chấp tài sản số 1700-LCP-20110407 ngày 01/05/2011.
- Tài sản hình thành trong tương lai.

(2) Hợp đồng tín dụng số 047-2010 ngày 24/03/2010, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng : 2.800.000.000 VND;
- Mục đích vay: Xây dựng trung tâm thương mại;
- Thời hạn cho vay: 60 tháng kể từ ngày nhận nợ;
- Lãi suất cho vay: 14%/năm;
- Hình thức bảo đảm tiền vay: Thẻ chấp dự án trung tâm thương mại Km 21 tại tỉnh Champasak, Lào;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 1.580.681.779 VND, số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 1.069.804.761 VND.

(3) Thông tin bổ sung nợ dài hạn

- Hợp đồng cho thuê tài chính số 2013-00012-000 ngày 28/02/2013,
- Giá mua tài sản: 666.082.452 đồng;
- Thời hạn thuê: 36 tháng;
- Lãi suất thuê: lãi suất thả nổi cộng lãi suất chỉ định cố định 2,5%/năm;
- Nợ đến hạn trả trong năm 2014: 176.335.599 đồng

23 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	
	VND	VND					VND	VND
Số dư đầu năm trước	105,300,000,000	782,715,818	7,363,888,758	6,665,751,557	1,686,929,810	14,855,213,969	136,654,499,912	
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	13,912,938,667	13,912,938,667	
Trích lập các quỹ	-	-	-	1,107,615,137	1,107,615,137	(2,215,230,274)	-	
Thuế TNDN được miễn giảm	-	-	-	987,986,167	-	(987,986,167)	-	
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(12,605,164,000)	(12,605,164,000)	
Thù lao HĐQT & Ban kiểm soát	-	-	-	-	-	(205,000,000)	(205,000,000)	
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(4,430,460,549)	(4,430,460,549)	
Chia lợi nhuận hợp tác kinh doanh	-	-	-	-	-	(211,464,204)	(211,464,204)	
Quyết toán giải thể CN Cambodia	-	-	(35,083,580)	-	-	51,250,854	16,167,274	
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo	-	-	445,906,655	-	-	-	445,906,655	
Số dư cuối kỳ trước	105,300,000,000	782,715,818	7,774,711,833	8,761,352,861	2,794,544,947	8,164,098,297	133,577,423,756	
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	19,949,175,438	19,949,175,438	
Trích lập các quỹ	-	-	-	532,442,387	532,442,387	(1,064,884,774)	-	
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(2,129,769,550)	(2,129,769,550)	
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(7,375,112,000)	(7,375,112,000)	
Thù lao HĐQT & Ban kiểm soát	-	-	-	-	-	(198,000,000)	(198,000,000)	
CLTG do chuyển đổi BCTC	-	-	203,062,482	-	-	-	203,062,482	
Số dư cuối năm nay	105,300,000,000	782,715,818	7,977,774,315	9,293,795,248	3,326,987,334	17,345,507,411	144,026,780,126	

Giải thích: Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2012 trong năm 2013 và chia cổ tức năm 2012 vtheo Nghị quyết số 23/2013/NQ-DHCD của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2013.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm		Đầu năm		Tỷ lệ (%)
	VND	(%)	VND	(%)	
Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn	62,470,200,000	59.3%	62,470,200,000	59.3%	
Vốn góp của đối tượng khác	42,829,800,000	40.7%	42,829,800,000	40.7%	
	105,300,000,000	100%	105,300,000,000	100%	

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	105.300.000.000	105.300.000.000
- Vốn góp cuối năm	105.300.000.000	105.300.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	7.375.112.000	12.605.164.000

d) Cổ phiếu

	Cuối năm	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.530.000	10.530.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	10.530.000	10.530.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông	2.809.953	2.809.953
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	7.720.047	7.720.047
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu		

24 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	866.568.603.974	770.128.039.461
Doanh thu bán hàng hóa	4.063.519.025	3.660.751.271
	870.632.122.999	773.788.790.732

25 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Giảm giá hàng bán	331.819.200	-
Hàng bán bị trả lại	13.495.651.747	21.722.578.613
	13.827.470.947	21.722.578.613

26 . DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Doanh thu thuần về bán thành phẩm	852.741.133.027	748.405.460.848
Doanh thu thuần về bán hàng hóa	4.063.519.025	3.660.751.271
	856.804.652.052	752.066.212.119

27 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	648.923.971.761	582.939.705.004
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	2.237.057.652	4.157.124.682
- Mặt hàng Lancer	411.459.900	1.500.000.000
- Dự phòng chi phí dở dang tại dự án Hoadasa	(1.500.000.000)	1.500.000.000
- Vật tư, thành phẩm khác	3.325.597.752	1.157.124.682
	651.161.029.413	587.096.829.686

28 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn	274.790.814	102.006.304
Cổ tức, lợi nhuận được chia	122.400.000	183.600.000
Lãi ký quỹ	192.834.605	689.618.957
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.281.108.929	3.039.009.243
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	995.022.578
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.266.284	551.862
	1.872.400.632	5.009.808.944

29 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Lãi tiền vay	6.931.900.428	11.200.764.753
Lãi nhận ký quỹ ký cược	543.386.623	764.351.860
Lãi chậm trả, chậm thanh toán	8.182.426	52.105.006
Chiết khấu thanh toán	352.554.193	-
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	149.669.409
Lỗ bán ngoại tệ	4.938.288.296	3.743.046.010
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	730.572.677	784.041.819
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	322.436.440	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	104.040.000	(12.240.000)
	13.931.361.083	16.681.738.857

30 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	9.932.773.844	11.484.583.707
Chi phí nhân công	46.825.017.626	40.689.870.727
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.783.120.793	3.824.908.222
Chi phí thuê mặt bằng, phòng trọ	7.077.153.979	5.100.207.723
Chi phí vận chuyển, bốc xếp, kiểm định, kiểm nghiệm	13.309.559.382	11.075.265.239
Chi phí quảng cáo, tuyên truyền	6.685.518.517	7.424.134.636
Chi phí khuyến mại	16.513.626.000	24.458.662.500
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	2.148.008.279	2.112.330.419
Chi phí khác	10.125.134.165	6.129.615.857
	116.399.912.585	112.299.579.030

31 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	2.682.117.801	1.823.283.128
Chi phí nhân công	6.401.892.740	5.656.135.751
Chi phí khấu hao tài sản cố định	769.851.335	1.485.723.000
Thuế, phí, lệ phí	610.985.760	5.058.216.307
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.615.765.482	3.768.175.299
Chi phí khác bằng tiền	4.931.489.959	5.585.790.777
Chi phí dự phòng	16.674.339.253	10.896.902.462
	39.686.442.330	34.274.226.724

32 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Bán thùng phuy	3.628.636.359	3.729.590.910
Thanh lý tài sản cố định, khung kho Đồng Tháp	252.406.374	2.228.832.499
Cho thuê mặt bằng, máy móc thiết bị	975.194.972	915.236.036
Thu nhập từ chiết khấu thương mại được hưởng	1.913.897.124	4.755.888.640
Thu nhập từ chuyển nhượng dự án Hoadasar	2.378.547.091	-
Thu nhập từ thanh lý vật tư, hàng hóa	56.815.912	-
Thu nhập từ tiền đền bù dự án Pathumphon	1.405.995.186	-
Thu nhập từ chuyển nhượng gian hàng tại Trung Quốc	-	1.217.201.874
Thu nhập từ dịch vụ khai hoang tại Lào	-	2.163.068.397
Xử lý công nợ	-	614.215.530
Thu nhập khác	38.608.430	830.903.593
	10.650.101.448	16.454.937.479

33 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Chuyển nhượng dự án Hoadasar	6,209,437,729	-
Giá trị đầu tư dự án Pathumphon tại thời điểm thanh lý	1,822,637,365	-
Giá trị vườn khoai mì tại dự án Pathumphon tại thời điểm thanh lý	1,632,249,533	-
Giá trị cây cà phê chết không có khả năng phục hồi	3,135,835,250	-
Thanh lý khung kho Đồng Tháp	274,598,693	-
Chi phí khấu hao tài sản cho thuê	122,050,162	-
Chi phí khai hoang đất tại Lào	-	1,674,210,744
Giá trị còn lại của TSCĐ	-	650,751,369
Thanh lý 15 gian hàng tại Trung Quốc	-	1,217,201,874
Chi phí thanh lý tài sản cố định	-	215,613,279
Chi phí hỗ trợ nông dân trồng rau	-	69,460,000
Chi phí tiêu hủy hàng tồn kho	-	6,619,713
Chi phí thanh lý hàng tồn kho	4,455,006,400	1,000,000,000
Phạt vi phạm hành chính	364,067,582	390,474,554
Chi phí khác	220,859,508	470,376,431
	18,236,742,222	5,694,707,964

34 . PHÂN LÃI TRONG CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Công ty Cổ phần Thương mại Mộc Hóa	1,360,774,011	1,605,626,083
	1,360,774,011	1,605,626,083

35 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Chi phí thuế TNDN tại Công ty mẹ	4,114,134,270	4,587,282,414
Chi phí thuế TNDN tại Công ty con	1,293,046,628	1,021,721,426
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5,407,180,898	5,609,003,840

36 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Số dư đầu năm	881,221,346	448,781,203
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ	295,624,995	881,221,346
Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước	(881,221,346)	(448,781,203)
	295,624,995	881,221,346

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Chênh lệch tạm thời chịu thuế	5,330,487,823	-
Hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi	-	-
	5,330,487,823	-
	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào Báo cáo kết quả kinh doanh		
Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	881,221,346	448,781,203
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ	5,034,862,828	(881,221,346)
	5,916,084,174	(432,440,143)

37 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	19,949,175,438	13,912,938,667
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	19,949,175,438	13,912,938,667
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	10,530,000	10,530,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1,895	1,321

38 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	622,841,655,705	577,012,406,964
Chi phí nhân công	64,656,839,421	56,804,181,900
Chi phí khấu hao tài sản cố định	18,403,079,808	16,209,600,678
Chi phí dịch vụ mua ngoài	55,688,677,061	57,672,068,970
Chi phí khác bằng tiền	45,657,132,334	25,972,376,929
	807,247,384,328	733,670,635,440

39 . THÔNG TIN VỀ CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ

1. Dự án Hoadasar tại Đà Lạt

UBND tỉnh Lâm Đồng đã cấp cho Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn giấy chứng nhận đầu tư lần đầu số 42121000064 ngày 18/07/2007, giấy phép thay đổi lần 2 được cấp ngày 19/08/2009 để thực hiện dự án đầu tư với các nội dung:

Mục tiêu dự án: Sản xuất các giống rau, hoa, cây kiểng chất lượng cao phù hợp với nhu cầu thị trường trong và ngoài nước;

Địa điểm thực hiện dự án: Lô số 10, khu Ấp lồ 1, xã Đa Sar, huyện Lạc Dương, tỉnh Lâm Đồng;

Thời hạn thực hiện dự án: 20 năm.

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn đã ra Quyết định số 2289/QĐ/BVTVSG/P.ĐT/2009 ngày 15/07/2009 về việc phê duyệt dự án Nông trại hoa Dasar tại xã Đa Sar huyện Lạc Dương, tỉnh Lâm Đồng.

Do việc sử dụng vốn lưu động vào dự án cộng với hiệu quả hoạt động của dự án lỗ do đó Nghị Quyết HĐQT số 170/NQ/BVTVSG/HĐQT/2011 ngày 28/11/2011 đã quyết nghị thông qua chủ trương chuyển nhượng dự án Hoa DaSar. Công ty đang trong thời gian tìm đối tác để chuyển nhượng dự án.

Căn cứ Nghị quyết số 28/NQ/BVTVSG/ĐHCĐ/2012 ngày 05/04/2012 của Đại Hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Bảo Vệ Thực Vật Sài Gòn về việc thông qua nội dung lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản thông qua chủ trương chuyển nhượng dự án Hoadasa.

Trong năm 2013, Công ty đã tiến hành chuyển nhượng dự án Hoadasar theo Hợp đồng chuyển nhượng dự án số 105/HĐ/BVTVSG/KHĐT/2013 ngày 26/02/2013 giữa Công ty Cổ phần bảo vệ Thực vật Sài Gòn và Hợp tác xã Dịch vụ Nông nghiệp Tổng hợp Anh Đào.

Nội dung chuyển nhượng bao gồm:

- Toàn bộ tài sản máy móc thiết bị, phương tiện làm việc.
- Các hạng mục đầu tư xây dựng trên đất (san ủi mặt bằng ao hồ, đường nội bộ, nhà làm việc, nhà nghỉ công nhân, nhà lưới, hệ thống tưới,...)

2. Dự án nhà máy Hiệp Phước giai đoạn 2

Hội đồng quản trị Công ty đã ban hành Quyết định số 1769/QĐ/BVTVSG/P.ĐT/2009 ngày 19 tháng 10 năm 2009 về việc phê duyệt dự án di dời Nhà máy Sản xuất thuốc Bảo vệ Thực vật Sài Gòn tại khu công nghiệp Hiệp Phước (giai đoạn 2) với tổng mức đầu tư dự án là 64,34 tỷ đồng trong đó giá trị xây lắp 36,1 tỷ đồng, thiết bị 13,79 tỷ đồng, chi phí khác và lãi vay 14,45 tỷ đồng.

40 . THÔNG TIN KHÁC

a. Chuyển nhượng quyền sử dụng đất

Nghị quyết Đại hội cổ đông năm 2011 ngày 3/8/2011 và Nghị quyết số 156/NQ/BVTVSG/HĐQT/2011 ngày 28/10/2011 đã thông qua việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại Đồng Tháp và thanh lý nhà kho tại Đồng Tháp.

Trong năm, Công ty đã ký kết Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 01/08/2013 với bà Lê Thị Thủy. Công ty đã thực hiện xuất hóa đơn GTGT và bà Lê Thị Thủy đã thanh toán đầy đủ. Tuy nhiên, hiện nay do còn vướng các thủ tục pháp lý về việc chuyển quyền sử dụng đất nên công tác chuyển quyền sử dụng đất chưa hoàn tất.

b. Thông tin về Công ty TNHH Dekalb Việt Nam

Công ty TNHH Dekalb Việt Nam là công ty 100% vốn đầu tư nước ngoài được Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp phép hoạt động với thời gian là 5 năm tính từ ngày 26/08/2010.

Do ảnh hưởng của các giao dịch được nêu tại thuyết minh số 4, Công ty đang hoàn tất các thủ tục để khởi kiện Công ty TNHH Dekalb Việt Nam lên Trọng tài kinh tế Tp. Hồ Chí Minh liên quan đến các khoản phải thu về hàng cho mượn và hàng chi hộ.

41 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị ghi sổ kế toán			
	31/12/2013		01/01/2013	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
VND	VND	VND	VND	
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	12,576,664,109	-	12,390,387,544	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	211,219,552,614	(29,341,361,150)	151,139,736,893	(12,701,949,295)
Đầu tư dài hạn	1,837,670,000	(1,595,930,733)	1,837,670,000	(1,503,686,092)
	225,633,886,723	(30,937,291,883)	165,367,794,437	(14,205,635,387)

	Giá trị ghi sổ kế toán	
	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	73,620,596,182	98,100,016,724
Phải trả người bán, phải trả khác	278,726,772,519	232,860,231,133
Chi phí phải trả	71,685,583	2,334,386,848
	352,419,054,284	333,294,634,705

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2013				
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.576.664.109	-	-	12.576.664.109
Phải thu khách hàng, phải thu khác	214.834.279.663	-	-	214.834.279.663
Đầu tư dài hạn	-	241.739.267	-	241.739.267
	227.410.943.772	241.739.267	-	227.652.683.039
Tại ngày 01/01/2013				
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.390.387.544	-	-	12.390.387.544
Phải thu khách hàng, phải thu khác	138.437.787.598	-	-	138.437.787.598
Đầu tư dài hạn	-	333.983.908	-	333.983.908
	150.828.175.142	333.983.908	-	151.162.159.050

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2013				
Vay và nợ	69.735.063.864	3.885.532.318	-	73.620.596.182
Phải trả người bán, phải trả khác	305.784.606.718	5.898.254.000	-	311.682.860.718
Chi phí phải trả	71.685.583	-	-	71.685.583
	375.591.356.165	9.783.786.318	-	385.375.142.483
Tại ngày 01/01/2013				
Vay và nợ	89.539.692.369	8.560.324.355	-	98.100.016.724
Phải trả người bán, phải trả khác	226.514.477.133	6.345.754.000	-	232.860.231.133
Chi phí phải trả	2.334.386.848	-	-	2.334.386.848
	318.388.556.350	14.906.078.355	-	333.294.634.705

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

42. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận chính yếu - Theo lĩnh vực kinh doanh:

Ban Giám đốc của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của công ty chủ yếu dựa trên các khu vực địa lý mà công ty cung cấp sản phẩm, dịch vụ chứ không dựa trên lĩnh vực kinh doanh của Công ty. Do vậy báo cáo bộ phận chính yếu của Công ty lập theo khu vực địa lý.

	Miền Bắc	Miền Trung	Miền Đông	Tây Nguyên	Miền Tây	Vương quốc Campuchia	Quốc gia Lào	Tổng cộng các bộ phận	Loại trừ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VNĐ									VNĐ
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	201.856.161.398	85.456.187.313	238.794.351.834	91.557.470.564	223.540.966.025	12.892.828.778	2.706.686.140	856.804.652.052	-	856.804.652.052
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận	993.957.574	1.009.948.515	733.998.257.069	1.329.625.000	3.204.486.852	-	-	740.536.275.010	(740.536.275.010)	-
Lãi gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	6.622,595,151	8.264,514,874	159,000,840,835	9,119,730,593	15,201,949,865	15,336,780,698	(7,946,491,067)	205,599,920,949	43,701,690	205,643,622,639
Tổng chi phí mua TSCĐ	-	-	2.611.285.956	-	-	502.494.276	-	3.113.780.232	-	3.113.780.232
Tài sản bộ phận	16.569.371.972	20.677.365.593	397.811.434.271	22.817.068.692	38.034.449.678	-	-	495.909.690.206	-	495.909.690.206
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	45.415.516.471	32.280.204.124	77.695.720.595	(57.192.663.245)	20.503.057.350
Tổng tài sản	16,569,371,972	20,677,365,593	397,811,434,271	22,817,068,692	38,034,449,678	45,415,516,471	32,280,204,124	573,605,410,801	(57,192,663,245)	516,412,747,556
Nợ phải trả của các bộ phận	12.011.452.148	14.989.414.674	288.381.057.229	16.540.526.052	27.571.894.280	-	-	359.494.344.384	-	359.494.344.384
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	36.707.409.425	40.045.602.727	76.753.012.152	(63.861.389.106)	12.891.623.046
Tổng nợ phải trả	12,011,452,148	14,989,414,674	288,381,057,229	16,540,526,052	27,571,894,280	36,707,409,425	40,045,602,727	436,247,356,536	(63,861,389,106)	372,385,967,430

43 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ngày 18/03/2014, Công ty đã nhận bàn giao căn hộ theo hợp đồng mua bán căn chung cư số 2166 HH2D/HĐ/HH2D-LVL ngày 11 tháng 11 năm 2013 với Công ty CP Tập đoàn Nam Cường Hà Nội. Nguyên giá của tài sản khi nhận bàn giao được Công ty ghi nhận tăng tài sản cố định hữu hình trong năm 2014.

44 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ			
- Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn	Công ty mẹ	12.909.091	33.545.242
Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ			
- Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn	Công ty mẹ	52.153.259.045	15.900.819.417
Thuê 2 gian hàng tại Trung Quốc			
- Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn	Công ty mẹ	-	21.000.000
Bán 2 gian hàng tại Trung Quốc			
- Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn	Công ty mẹ	-	1.217.201.874
Vay vốn kinh doanh			
- Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn	Công ty mẹ	9.800.000.000	10.800.000.000
Trả tiền vay			
- Công ty TNHH MTV Bò Sữa TP.HCM	Cùng tập đoàn	4.000.000.000	4.000.000.000
- Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn	Công ty mẹ	11.800.000.000	3.000.000.000
Lãi vay phải trả			
- Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn	Công ty mẹ	647.805.559	2.350.121.410
- Công ty TNHH MTV Bò Sữa TP.HCM	Cùng tập đoàn	969.032.025	899.250.000
Trả tiền cổ tức			
- Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn	Công ty mẹ	4.372.914.000	7.847.309.766
Cổ tức nhận được			
- Công ty Cổ phần Thương mại Mộc Hóa	Công ty liên kết	405.797.858	522.281.700
Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm			
		31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Phải trả			
- Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn	Công ty mẹ	39.032.240.513	22.032.592.338
- Công ty TNHH MTV Bò Sữa TP.HCM	Cùng tập đoàn	-	12.000.000.000
Phải thu cổ tức			
- Công ty Cổ phần Thương mại Mộc Hóa	Công ty liên kết	348.187.800	870.469.500
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:			
		Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
- Thu nhập của HĐQT và Ban Giám đốc		1.436.520.728	1.378.437.514

45 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012, đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) (nay được đổi tên là Công ty TNHH Hằng Kiểm toán AASC) kiểm toán.

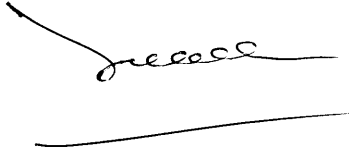
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 03 năm 2014

Người lập



Phùng Thái Phương Trang

Kế toán trưởng



Điêu Quang Trung

Giám đốc



Nguyễn Thị Hồng Anh

